ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2183 /QĐ-UBND	*Nam Định, ngày 03 tháng 11 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương" giai đoạn 2022-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2730/TTr-SNV ngày 28/10/2023 về việc ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính (sau đây viết tắt là Bộ chỉ số CCHC) của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định (chi tiết tại Bộ chỉ số, Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm sử dụng Bộ chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá kết quả cải cách hành chính hàng năm của đơn vị, địa phương mình.

Điều 3. - Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định;

- Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT.Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VP1, VP11, VP8.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Phạm Đình Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ CHỈ SỐ
Cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh

(Kèm theo Quyết định số: 2183/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) để theo dõi, đánh giá, xếp hạng một cách thực chất, khách quan, khoa học và công bằng kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch CCHC tỉnh Nam Định hàng năm, giai đoạn 2021 - 2025.

2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định được các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định được Chỉ số CCHC của từng sở, ban, ngành và từng huyện, thành phố.

- So sánh, xếp hạng kết quả CCHC hằng năm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thông qua đố xác định được những tồn tại, hạn chế để đề ra nhiệm vụ, giải pháp nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả CCHC hằng năm.

- Triển khai, tổ chức thực hiện việc xác định Chỉ số CCHC và công bố kết quả xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

3. Yêu cầu

- Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung của các văn bản chỉ đạo về đẩy mạnh CCHC, Chương trình tổng thể CCHC tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2030, CCHC giai đoạn 2021-2025[1]

[1] Kế hoạch 79/KH-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/6/2021của BCH Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh CCHC, nâng cao năng lực cạnh tranh, xúc tiến và thu hút đầu tư giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch 99/KH-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh về Nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Nam Định giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước tỉnh Nam Định, giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch 111/KH-UBND ngày 29/9/2021 của UBND về CCHC tỉnh Nam Định giai đoạn 2021- 2025; Chỉ thị số 34/CT-UBND ngày 07/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể CCHC tỉnh Nam Định giai đoạn 2021 - 2030; Kế hoạch số 122/KH-

- Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế, đồng thời đánh giá thực chất, chính xác, khách quan kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm ở các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của người dân, tổ chức đối với quá trình triển khai công tác CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ số để nâng cao tính công khai, minh bạch và khách quan trong công tác theo dõi, đánh giá.

- Hình thành hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất và ổn định đối với các cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh tới cơ sở.

4. Phạm vi và đối tượng

- Phạm vi điều chỉnh: Kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Đối tượng áp dụng: Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Kết cấu bộ Chỉ số CCHC

1.1. Chỉ số CCHC đánh giá các sở, ban, ngành gồm 9 lĩnh vực:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC;
- Cải cách thể chế;
- Cải cách thủ tục hành chính;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính;
- Cải cách chế độ công vụ;
- Cải cách tài chính công;
- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số;
- Đánh giá sự hài lòng của người dân và tổ chức;
- Điểm thưởng.

1.2. Chỉ số CCHC đánh giá các huyện, thành phố gồm 9 lĩnh vực:

- Công tác chỉ đạo, điều hành công tác CCHC;
- Cải cách thể chế;
- Cải cách thủ tục hành chính;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính;
- Cải cách chế độ công vụ;
- Cải cách tài chính công;

UBND ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 15/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Nam Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số;

- Đánh giá sự hài lòng của người dân và tổ chức;

- Điểm thưởng.

2. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá, xác định Chỉ số CCHC là 100 điểm. Trong đó:

- Các đơn vị, tự đánh giá, chấm điểm đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần: Tối đa 83 điểm (Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Quyết định này).

- Đánh giá sự hài lòng của người dân và tổ chức: Tối đa 15 điểm.

- Điểm thưởng: 02 điểm đối với đơn vị có tiêu chí đạt điểm tối đa.

3. Phương pháp đánh giá

- Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan và các đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ thông qua phần mềm chấm điểm cải cách hành chính.

- Kết quả đánh giá, chấm điểm của Tổ thẩm định.

- Đánh giá qua thanh tra, kiểm tra, theo dõi: Năm 2023 thực hiện trừ điểm các tiêu chí thành phần đối với các đơn vị phát hiện sai sót thông qua phản ánh kiến nghị của người dân,tổ chức, qua các cuộc thanh tra, kiểm tra, qua theo dõi của các cơ quan quản lý theo lĩnh vực.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

1.1. Sở Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch; chủ trì tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch được phê duyệt.

- Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho công chức thực hiện công tác CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố về việc tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

- Phối hợp các đơn vị có liên quan thành lập Tổ thẩm định kết quả tự đánh giá của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố. Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo trình UBND quyết định.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC và tổng hợp kết quả trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế hàng năm.

1.2. Văn phòng UBND tỉnh và các Sở: Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư.

- Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ của mình triển khai, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.

- Cử công chức tham gia Tổ thẩm định để đánh giá kết quả CCHC của các đơn vị.

1.3. Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố

- Triển khai và tổ chức thực hiện tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

2. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định hiện hành.

- Giao Sở Nội vụ triển khai thực hiện việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm và dự trù kinh phí thực hiện hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt và cấp kinh phí để thực hiện./.

Phụ lục I

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**	**11,75**		
1.1	**Triển khai các nhiệm vụ về CCHC**	**2,00**		
1.1.1	Kết quả triển khai các nhiệm vụ về CCHC	1,00		
	Triển khai thực hiện 100% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian	1,00		
	Triển khai thực hiện từ 90% - dưới 100% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian	0,50		
	Triển khai thực hiện từ 80% - dưới 90% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian	0,25		
	Triển khai thực hiện dưới 80% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian hoặc có nhiệm vụ đã thực hiện nhưng không đảm bảo thời gian trong kế hoạch	0,00		
1.1.2	Kết quả triển khai các nhiệm vụ về Chuyển đổi số	1,00		
	Triển khai thực hiện 100% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian	1,00		
	Triển khai thực hiện 90% - dưới 100% đảm bảo nội dung và đúng thời gian	0,50		
	Triển khai thực hiện từ 80% - dưới 90% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian	0,25		
	Triển khai thực hiện dưới 80% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian hoặc có nhiệm vụ đã thực hiện nhưng không đảm bảo thời gian trong kế hoạch	0,00		
1.2	**Kiểm tra và xử lý các vấn đề qua kiểm tra CCHC**	**4,50**		
1.2.1	Kiểm tra CCHC đối với các phòng, ban đơn vị thuộc và trực thuộc (có kế hoạch kiểm tra riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC hoặc lồng ghép trong kế hoạch kiểm tra khác)	0,50		

	Kiểm tra từ 30% phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc trở lên	0,50		
	Kiểm tra dưới 30% phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc hoặc có kiểm tra nhưng không có TLKC	0,00		
1.2.2	Số lượng vấn đề được phát hiện qua kiểm tra	2,00		
	Phát hiện từ 05 vấn đề trở lên	2,00		
	Phát hiện từ 01-04 vấn đề	1,00		
	Không phát hiện ra vấn đề qua kiểm tra	0,00		
1.2.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2,00		
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	2,00		
	Từ 90% đến dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1,00		
	Dưới 90% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,00		
1.3	**Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC**	**1,75**		
1.3.1	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC được công nhận tại các sở, ban, ngành	0,75		
	Có 03 sáng kiến trở lên	0,75		
	Có 02 sáng kiến	0,50		
	Có 01 sáng kiến	0,25		
	Không có sáng kiến	0,00		
1.3.2	Sáng kiến trong triển khai CCHC có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng trên địa bàn tỉnh Nam Định	1,00		
	Có 02 sáng kiến trở lên	1,00		
	Có 01 sáng kiến	0,50		
	Không có sáng kiến	0,00		
1.4	**Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC**	**1,00**		

1.4.1	Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp, tập huấn chuyên đề về CCHC	0,30		
1.4.2	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (Viết tin bài về CCHC trên trang TTĐT; zalo, facebook (nếu có))	0,20		
1.4.3	Lồng ghép tuyên truyền CCHC trong cuộc họp giao ban, định kỳ của đơn vị (thông báo, kết luận,...)	0,10		
1.4.4	Thực hiện truyền thông về chuyển đổi số với các hình thức	0,20		
	Có đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng	0,10		
	Có tổ chức các hội nghị, sự kiện hoạt động truyền thông về Chuyển đổi số	0,10		
1.4.5	Thực hiện tuyên truyền đăng ký, kích hoạt, sử dụng tài khoản định danh điện tử; các phương thức khai thác, sử dụng thông tin công dân thay thế việc xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy; tuyên truyền, nâng cao tỷ lệ tiếp nhận, giải quyết các TTHC qua dịch vụ công trực tuyến	0,20		
1.5	**Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm đánh giá**	**2,00**		
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% nhiệm vụ được giao	2,00		
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ không đúng tiến độ	1,00		
	Không hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao	0,00		
1.6	**Trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo**	**0,50**		
	Thực hiện tiếp công dân định kỳ, đột xuất theo quy định và ban hành văn bản chỉ đạo sau tiếp công dân	0,50		
	Không thực hiện đầy đủ tiếp công dân hoặc không ban hành văn bản chỉ đạo sau tiếp công dân	0,00		
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**6,50**		
2.1	**Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)**	**1,50**		
2.1.1	Tham mưu HĐND, UBND ban hành văn bản QPPL quy định chi tiết nội dung thuộc lĩnh vực quản lý của ngành được giao trong văn bản QPPL của Trung ương	1,00		
	Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản QPPL đúng quy định	1,00		

	Đã tham mưu nhưng ban hành chưa kịp thời vì lý do khách quan đã được cấp có thẩm quyền đồng ý	0,50		
	Tham mưu không kịp thời hoặc không tham mưu	0,00		
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản QPPL	0,50		
	100% văn bản QPPL được xây dựng đúng quy trình	0,50		
	Dưới 100% văn bản QPPL được xây dựng đúng quy trình hoặc có văn bản QPPL bị cơ quan có thẩm quyền xử lý kiến nghị thu hồi	0,00		
2.2	**Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL sau rà soát**	**2,00**		
	100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	2,00		
	Từ 90% - dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1,00		
	Dưới 90% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,00		
2.3	**Theo dõi thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách**	**1,50**		
2.3.1	Triển khai các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật theo quy định của pháp luật (kiểm tra, điều tra, khảo sát, thu thập thông tin…)	0,50		
	Ban hành kế hoạch và triển khai một trong các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật	0,50		
	Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành sai quy định hoặc không triển khai các hoạt động theo dõi THPL	0,00		
2.3.2	Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý sau theo dõi thi hành pháp luật	1,00		
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1,00		
	Dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,00		
2.4	**Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực**	**1,50**		
2.4.1	Tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch PBGDPL trong lĩnh vực phụ trách	0,50		
	Thực hiện 100% nội dung các chương trình, kế hoạch PBGDPL	0,50		

	Không ban hành hoặc ban hành không đúng thời hạn hoặc thực hiện dưới 100% nội dung các chương trình, kế hoạch PBGDPL	0,00		
2.4.2	Thực hiện truyền thông pháp luật và hoạt động PBGDPL	1,00		
	Thực hiện trách nhiệm đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử theo quy định tại Điều 13 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật. - Đăng tải đầy đủ, kịp thời: 0.5 điểm - Đăng tải chưa đầy đủ hoặc chưa đăng tải kịp thời: 0 điểm	0,50		
	Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức người lao động thuộc phạm vi quản lý - Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0.25 điểm - Tổ chức nhưng chưa đầy đủ, kịp thời hoặc không tổ chức: 0 điểm	0,25		
	Tổ chức truyền thông, phổ biến các văn bản, chính sách pháp luật mới thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý bằng một trong các hình thức quy định tại Điều 11 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật - Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0.25 điểm - Tổ chức nhưng chưa đầy đủ, kịp thời hoặc không tổ chức: 0 điểm	0,25		
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)**	**20,00**		
3.1	**Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính**	**2,00**		
3.1.1	Thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,50		
	Thực hiện 100% kế hoạch đảm bảo đúng nội dung và thời gian	0,50		
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch đảm bảo đúng nội dung và thời gian	0,25		
	Thực hiện dưới 85% kế hoạch đảm bảo đúng nội dung và thời gian	0,00		
3.1.2	Số lượng vấn đề được phát hiện qua rà soát đánh giá TTHC	1,00		
	Có 02 kiến nghị đơn giản hóa TTHC trở lên	1,00		
	Có 01 kiến nghị đơn giản hóa TTHC	0,50		
	Không có kiến nghị đơn giản hoá TTHC	0,00		

3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC	0,50		
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,50		
	Từ 90% - dưới 100% các vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,25		
	Dưới 90% các vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,00		
3.2	**Quy trình nội bộ giải quyết TTHC**	**2,00**		
3.2.1	Thực hiện rà soát tham mưu xây dựng quy trình nội bộ	0,50		
	Đã triển khai rà soát, xây dựng quy trình nội bộ giải quyết TTHC	0,50		
	Chưa triển khai rà soát, xây dựng quy trình nội bộ	0,00		
3.2.2	Xây dựng quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1,50		
	Đạt 90% trở lên tổng số TTHC ban hành mới, sửa đổi, bổ sung	1,50		
	Dưới 90% tổng số TTHC ban hành mới, sửa đổi, bổ sung	0,00		
3.3	**Thực hiện công bố, công khai TTHC**	**2,00**		
3.3.1	Rà soát, cập nhật trình UBND tỉnh công bố TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành	1,00		
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định	1,00		
	Chưa đầy đủ hoặc không kịp thời sau khi Bộ, ngành Trung ương ban hành Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc chưa rà soát, cập nhật trình UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,00		
3.3.2	Thực hiện công khai TTHC	1,00		
	100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, dễ tiếp cận trên Cổng DVC của tỉnh và Trang TTĐT của sở, ban, ngành	1,00		
	Dưới 100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, dễ tiếp cận trên Cổng DVC của tỉnh và Trang TTĐT của sở, ban, ngành	0,00		

3.4	**Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết**	**1,25**		
3.4.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,00		
	Không có PAKN của cá nhân, tổ chức hoặc có kiến nghị, đề xuất mang tính tích cực	1,00		
	100% PAKN của cá nhân, tổ chức được giải quyết	0,50		
	Dưới 100% PAKN của cá nhân, tổ chức được giải quyết	0,00		
3.4.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền	0,25		
	Không có PAKN hoặc 100% kết quả trả lời PAKN được công khai đúng quy định	0,25		
	Dưới 100% kết quả trả lời PAKN được công khai hoặc công khai không đúng quy định	0,00		
3.5	**Giải quyết TTHC**	**5,00**		
3.5.1	Thực hiện quy trình giải quyết TTHC	0,75		
	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC	0,75		
	Thực hiện không đúng quy trình giải quyết TTHC	0,00		
3.5.2	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trước hạn, đúng hạn, quá hạn	3,00		
	Có 100% số hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn	3,00		
	Đối với đơn vị có 10.000 hồ sơ TTHC phát sinh trong năm trở lên: Có từ 90% - dưới 100% số hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn	2,00		
	- Đối với đơn vị có dưới 10.000 hồ sơ TTHC phát sinh trong năm có từ 95% đến dưới 100% hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn: 1.00 điểm - Đối với đơn vị có 10.000 hồ sơ TTHC phát sinh trong năm trở lên: Có từ 85% - dưới 90% số hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn: 1.00 điểm	1,00		

	- Đối với đơn vị có dưới 10000 hồ sơ TTHC phát sinh trong năm dưới 95% hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn: 0 điểm - Đối với đơn vị có 10.000 hồ sơ TTHC phát sinh trong năm trở lên dưới 85% số hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn: 0 điểm	0,00		
3.5.3	Hồ sơ TTHC bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận	0,50		
	Không có hồ sơ TTHC bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi tiếp nhận	0,50		
	Hồ sơ TTHC bị trả lại có văn bản đề nghị bổ sung, hoàn thiện đảm bảo đúng quy định	0,25		
	Hồ sơ TTHC bị trả lại không có văn bản đề nghị bổ sung, hoàn thiện hoặc có văn bản đề nghị bổ sung, hoàn thiện nhưng không đúng quy định	0,00		
3.5.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn	0,75		
	Đơn vị không có TTHC giải quyết quá hạn	0,75		
	Có TTHC giải quyết quá hạn nhưng đã thực hiện việc xin lỗi đầy đủ, đúng quy định	0,25		
	Không xin lỗi hoặc thực hiện xin lỗi không đầy đủ hoặc không đúng quy định	0,00		
3.6	**Một cửa điện tử**	**7,50**		
3.6.1	Quy trình nội bộ giải quyết TTHC của đơn vị được UBND tỉnh phê duyệt đã được áp dụng trên phần mềm Một cửa điện tử	0,50		
	100% TTHC được UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ được áp dụng trên phần mềm Một cửa điện tử	0,50		
	Dưới 100% TTHC được áp dụng	0,00		
3.6.2	Áp dụng hệ thống một cửa điện tử để giải quyết TTHC	1,00		
	Nếu tỷ lệ % hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện thông qua hệ thống Một cửa điện tử trên tổng số hồ sơ phát sinh trong năm đạt từ 90% -100% được tính theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x1)/100% .	1,00		
	Tỷ lệ % hồ sơ dưới 90%	0,00		
3.6.3	Đăng tải trạng thái giải quyết hồ sơ TTHC đúng quy định	1,00		

	100% hồ sơ TTHC tích trả kết quả trên hệ thống khi đã có kết quả trả cá nhân và tổ chức	1,00		
	Có hồ sơ TTHC tích trả kết quả trên hệ thống khi chưa có kết quả trả cá nhân và tổ chức	0,00		
3.6.4	Một cửa điện tử liên thông	2,00		
	Tính tỷ lệ %: tổng số hồ sơ được xử lý liên thông trên môi trường điện tử / tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của các TTHC liên thông x100% - Đạt từ trên 75%: 2.00 điểm - Đạt từ 50-75%: 0.5 điểm - Dưới 50%: 0 điểm *Đối với các cơ quan không có TTHC liên thông thì được trừ mẫu*			
3.6.5	Trả kết quả điện tử và Số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan trong năm đánh giá	3,00		
	Đạt tỷ lệ 100%	3,00		
	Đạt tỷ lệ từ 60% đến dưới 100% tính điểm theo công thức: Tỷ lệ % hồ sơ x 2.00 điểm	2,00		
	Đạt tỷ lệ dưới 60%	0,00		
3.7	**Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC**	**0,25**		
	Thực hiện đúng quy định và có báo cáo	0,25		
	Không đảm bảo yêu cầu	0,00		
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**	**8,75**		
4.1	**Tham mưu ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức**	**1,25**		
4.1.1	Tham mưu ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của sở, ban, ngành	0,50		
	Đã tham mưu ban hành và đã được UBND tỉnh ban hành	0,50		
	Đã có văn bản tham mưu ban hành nhưng chưa đã được UBND tỉnh ban hành	0,25		
	Chưa tham mưu hoặc tham mưu ban hành Không đúng quy định	0,00		

4.1.2	Tham mưu ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ĐVSNCL thuộc sở, ban, ngành	0,50		
	Đã tham mưu và đã được UBND tỉnh ban hành	0,50		
	Đã có văn bản tham mưu ban hành nhưng chưa được UBND tỉnh ban hành	0,25		
	Chưa tham mưu hoặc tham mưu ban hành không đúng quy định	0,00		
4.1.3	Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn và tương đương thuộc sở, ban, ngành	0,25		
	Ban hành đúng quy định	0,25		
	Chưa ban hành hoặc ban hành không đúng quy định	0,00		
4.2	**Thực hiện sắp xếp ĐVSNCL thuộc sở, ban ngành *(Áp dụng đối với cơ quan có ĐVSNCL)***	**1,00**		
	Hoàn thành sắp xếp các ĐVSNCL thuộc sở, ban, ngành hoặc không có ĐVSNCL thuộc diện sắp xếp	1,00		
	Đã triển khai thực hiện sắp xếp nhưng chưa hoàn thành	0,50		
	Chưa triển khai thực hiện sắp xếp	0,00		
4.3	**Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng, ban, đơn vị trực thuộc sở, ban ngành**	**2,00**		
	Thống kê số lượng lãnh đạo cấp phó của phòng, ban, chi cục; phòng thuộc ban và chi cục Điểm đánh giá theo công thức: (Số lượng phòng đúng quy định/ tổng số phòng) x 2.00 điểm	2,00		
4.4	**Thực hiện quy định về biên chế công chức CQHCNN**	**0,50**		
	Có văn bản phân bổ biên chế và thực hiện đúng quy định về sử dụng biên chế	0,50		
	Không có văn bản hoặc văn bản không đúng quy định hoặc phân bổ không đúng quy định hoặc sử dụng biên chế vượt quá so với tổng số biên chế được giao	0,00		
4.5	**Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các ĐVSNCL thuộc sở, ban, ngành (***Áp dụng với cơ quan có ĐVSNCL)*	**1,50**		
4.5.1	Số lượng lãnh đạo cấp phó của ĐVSNCL đảm bảo theo quy định của pháp luật	0,50		

	Đúng quy định	0,50		
	Không đúng quy định	0,00		
4.5.2	Số lượng người làm việc trong ĐVSNCL, phòng và tương đương thuộc ĐVSNCL đảm bảo theo quy định của pháp luật	0,50		
	Đúng quy định	0,50		
	Không đúng quy định	0,00		
4.5.3	Số lượng viên chức có mặt trong ĐVSNCL thuộc sở, ban, ngành không vượt quá số lượng người làm việc được giao	0,50		
	Đúng quy định	0,50		
	Không đúng quy định	0,00		
4.6	**Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước**	**2,50**		
4.6.1	Tham mưu ban hành quyết định quy định phân cấp theo chức năng, nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực trong năm đánh giá	0,50		
	Có tham mưu	0,50		
	Không tham mưu	0,00		
4.6.2	Thực hiện các nhiệm vụ về phân cấp quản lý nhà nước đối với CC, VC	2,00		
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định	2,00		
	Thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng quy định	0,00		
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**11,00**		
5.1	**Việc ban hành Quy chế hoặc văn bản để tổ chức thực hiện quy định văn hóa công sở/ công vụ**	**0,25**		
	Ban hành đúng quy định	0,25		
	Chưa ban hành hoặc Ban hành không đúng quy định	0,00		

5.2	**Thực hiện quản lý, sử dụng công chức, viên chức theo vị trí việc làm**	**3,25**		
5.2.1	Tham mưu điều chỉnh, cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm	0,25		
	Cập nhật đầy đủ, kịp thời các quy định về vị trí việc làm	0,25		
	Chưa cập nhật hoặc cập nhật chưa đầy đủ hoặc không kịp thời	0,00		
5.2.2	Thực hiện bố trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1,00		
	Bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00		
	Có công chức bố trí không đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,00		
5.2.3	Số ĐVSNCL thuộc sở và tương đương đã được phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm (áp dụng với cơ quan có ĐVSNCL)	1,00		
	Đã hoàn thành phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm các ĐVSNCL thuộc sở và tương đương	1,00		
	Chưa hoàn thành phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm các ĐVSNCL thuộc sở và tương đương	0,00		
5.2.4	Bố trí viên chức thuộc ĐVSNCL theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt (áp dụng với cơ quan có ĐVSNCL)	1,00		
	100% viên chức bố trí đúng VTVL được phê duyệt	1,00		
	Từ 90% - dưới 100% viên chức bố trí đúng VTVL được phê duyệt	0,25		
	Dưới 90% viên chức bố trí đúng VTVL được phê duyệt	0,00		
5.3	**Tuyển dụng viên chức**	**0,50**		
5.3.1	Tuyển dụng viên chức theo đúng quy định (áp dụng đối với cơ quan có ĐVSNCL)	0,25		
	Thực hiện tuyển dụng đúng quy định hoặc trong năm không tuyển dụng	0,25		
	Thực hiện không đúng quy định	0,00		
5.3.2	Bố trí viên chức đã được tuyển dụng, tiếp nhận theo vị trí việc làm	0,25		
	Thực hiện đúng quy định	0,25		

	Không đúng quy định	0,00		
5.4	**Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức**	**0,75**		
5.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,50		
	Thực hiện 100% kế hoạch	0,50		
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch	0,25		
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch	0,00		
5.4.2	Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch (thời gian trên 01 tuần)	0,25		
	Có ban hành quyết định cử CB, CC, VC đi đào tạo, bồi dưỡng hoặc không có CB,CC, VC tham gia đào tạo bồi dưỡng	0,25		
	Không ban hành quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng	0,00		
5.5	**Thực hiện quy định về đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức**	**1,25**		
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại công chức, viên chức của đơn vị	0,25		
	Thực hiện đúng quy định	0,25		
	Thực hiện không đúng quy định	0,00		
5.5.2	Kết quả đánh giá công chức của sở, ban, ngành	0,50		
	100% công chức xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	0,50		
	Dưới 100% công chức xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	0,00		
5.5.3	Kết quả đánh giá viên chức thuộc sở, ban, ngành	0,50		
	Không có viên chức xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ	0,50		
	Dưới 1% viên chức xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ	0,25		
	Trên 1% viên chức xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ	0,00		

5.6	**Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc**	**2,00**		
5.6.1	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức thuộc các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1,00		
	Không có công chức bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên	1,00		
	Có công chức bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên	0,00		
5.6.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của viên chức thuộc các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1,00		
	Không có viên chức bị xử lý kỷ luật	1,00		
	Dưới 1% viên chức bị xử lý kỷ luật	0,50		
	Trên 1 % viên chức vị xử lý kỷ luật	0,00		
5.7	**Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ lãnh đạo từ cấp phòng**	**1,00**		
	Thực hiện 100% số lãnh đạo bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định	1,00		
	Dưới 100% số lãnh đạo bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định	0,00		
5.8	**Thực hiện quy định về chuyển đổi vị trí công tác theo Luật Phòng, chống tham nhũng**	**1,50**		
5.8.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0,25		
	Kế hoạch có đầy đủ nội dung theo quy định, có danh sách các trường hợp cụ thể phải chuyển đổi vị trí, thời gian thực hiện chuyển đổi	0,25		
	Kế hoạch không đảm bảo các nội dung theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng	0,00		
5.8.2	Công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0,25		
	Có công khai	0,25		
	Không công khai	0,00		
5.8.3	Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	1,00		
	Hoàn thành 100% về số lượng theo kế hoạch	1,00		

	Thực hiện từ 50% - dưới 100% về số lượng theo kế hoạch	0,75		
	Thực hiện dưới 50% về số lượng theo kế hoạch	0,00		
5.9	**Cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ cán bộ công chức, viên chức**	**0,50**		
	Thực hiện đảm bảo yêu cầu	0,50		
	Không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo yêu cầu	0,00		
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**10,00**		
6.1	**Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách**	**2,50**		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2023	1,00		
	Tính điểm theo công thức: (b/a)x 1.00. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ b/a<0.70 thì điểm đánh giá là 0 Trường hợp đơn vị không có vốn đầu tư công thì trừ mẫu	1,00		
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách năm 2022, 2023	1,50		
	Tính điểm theo công thức: (b/a)x 1.50. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN. b là số tiền đã nộp NSNN.			
6.2	**Thực hiện công khai ngân sách theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC**	**0,50**		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định	0,50		
	Không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định	0,00		
6.3	**Công tác quản lý, sử dụng tài sản công**	**1,50**		

6.3.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,50		
	100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi đúng quy định	0,50		
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi đúng quy định	0,25		
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi đúng quy định	0,00		
6.3.2	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hằng năm theo quy định tại Điều 130, Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	0,25		
	Đã gửi đầy đủ báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hằng năm	0,25		
	Chưa gửi đầy đủ báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hằng năm	0,00		
6.3.3	Thực hiện tự kiểm tra quản lý tài sản công	0,75		
	Thực hiện kiểm tra đầy đủ nội dung	0,75		
	Có kiểm tra nhưng chưa đầy đủ nội dung	0,25		
	Không kiểm tra	0,00		
6.4	**Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) thuộc Sở**	**5,50**		
6.4.1	Có thêm ĐVSNCL tự bảo đảm bảo chi thường xuyên	1,25		
	Có tham mưu và được Sở Tài chính thẩm định, UBND tỉnh ban hành Quyết định	1,25		
	Có Văn bản tham mưu nhưng chưa được thẩm định, phê duyệt	0,75		
	Không có thêm ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0,00		
6.4.2	Có thêm ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1,50		
	Có thêm ít nhất 01 đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên so với năm trước liền kề	0,75		
	Có thêm ít nhất 01 đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên so với năm trước liền kề	0,50		
	Có thêm ít nhất 01 đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên so với năm trước liền kề	0,25		

6.4.3	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các ĐVSNCL	0,75		
	Thực hiện đúng quy định	0,75		
	Thực hiện không đúng quy định	0,00		
6.4.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho ĐVSNCL so với năm 2022	2,00		
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên	2,00		
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách /10%)x1.0 điểm	1,00		
7	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**	**15,00**		
7.1	**Nhận thức số**	**1,25**		
7.1.1	Có văn bản, ý kiến chỉ đạo về chuyển đổi số do lãnh đạo đơn vị ký ban hành	0,25		
	Ban hành đầy đủ, kịp thời	0,25		
	Không ban hành hoặc ban hành không đầy đủ hoặc ban hành không kịp thời	0,00		
7.1.2	Có mô hình điển hình và chia sẻ nội dung mô hình điển hình Chuyển đổi số	1,00		
	Có mô hình điển hình và chia sẻ nội dung mô hình điển hình Chuyển đổi số	1,00		
	Có mô hình điển hình nhưng chưa chia sẻ nội dung mô hình điển hình Chuyển đổi số	0,50		
	Không có mô hình điển hình	0,00		
7.2	**Mức độ triển khai các nền tảng số**	**1,00**		
7.2.1	Sử dụng các phần mềm ứng dụng nội bộ trong cơ quan nhà nước	0,25		
	Sử dụng 100% các phần mềm ứng dụng nội bộ trong cơ quan nhà nước	0,25		
	Sử dụng dưới 100% các phần mềm ứng dụng nội bộ trong cơ quan nhà nước	0,00		
7.2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc cơ sở dữ liệu của đơn vị	0,75		

	Hoàn thành cơ sở dữ liệu	0,75		
	Có triển khai và đang hoàn thành	0,25		
	Không triển khai	0,00		
7.3	**Dịch vụ công trực tuyến**	**5,00**		
7.3.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1,00		
	100% TTHC đủ điều kiện quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1,00		
	Dưới 100% TTHC đủ điều kiện quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0,00		
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	3,00		
	Từ 90% số hồ sơ TTHC trở lên	3,00		
	Từ 60% - dưới 90% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức (tỷ lệ % hồ sơ x 3.0 điểm)/90%			
	Dưới 60% số hồ sơ TTHC	0,00		
7.3.3	Thanh toán trực tuyến	1,00		
	Đạt từ 80% số hồ sơ TTHC trở lên hoặc không có TTHC thuộc phạm vi đánh giá	1,00		
	Từ 25% - dưới 80% số hồ sơ TTHC đánh giá theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x 1.0 điểm)/25%			
	Dưới 25% số hồ sơ TTHC	0,00		
7.4	**Triển khai các ứng dụng, dịch vụ của các sở, ban, ngành**	**4,50**		
7.4.1	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử	1,00		

	Điểm đánh giá được tính theo công thức: = (b/a) x1.0 + (c/a)x0.5 Trong đó: a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử. c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy. - Trong báo cáo của đơn vị phải chỉ rõ số liệu a, b, c nêu trên.			
7.4.2	Xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	0,75		
	100% văn bản, hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng	0,75		
	Dưới 100% văn bản, hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng	0,00		
7.4.3	Ứng dụng chữ ký số	0,75		
	100% văn bản đi của sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc được ký số theo đúng quy định	0,75		
	Không đáp ứng yêu cầu trên	0,00		
7.4.4	Tham mưu ban hành văn bản hành chính	0,25		
	Đúng quy định về thẩm quyền, thể thức, loại văn bản, nội dung	0,25		
	Không đúng quy định về thể thức, loại văn bản, nội dung	0,00		
7.4.5	Lập hồ sơ điện tử và giao nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ cơ quan	1,25		
	Ban hành danh mục hồ sơ theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị - Có ban hành văn bản: 0.25 điểm - Không có văn bản ban hành: 0 điểm	0,25		
	Cập nhật danh mục hồ sơ lên hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành - Có cập nhật: 0.25 điểm - Không cập nhật: 0 điểm	0,25		
	Lập hồ sơ điện tử - Đạt 100% các phòng, đơn vị trực thuộc đã thực hiện lập hồ sơ điện tử: 025 điểm - Dưới 100% các phòng, đơn vị trực thuộc đã thực hiện lập hồ sơ điện tử: 0 điểm	0,25		

	Nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ sở, ban, ngành - Điểm tính theo công thức: (Số phòng ban thực hiện nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ sở, ban, ngành/tổng số phòng ban) x 0.5 điểm	0,50		
7.4.6	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	0,50		
	Ứng dụng hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh: - Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc đã ứng dụng hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh: 0.25 điểm - Không đáp ứng yêu cầu trên: 0 điểm	0,25		
	Cập nhật số liệu trên hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh: - Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc thường xuyên cập nhật số liệu lên hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh: 0.25 điểm - Không cập nhật: 0 điểm	0,25		
7.5	**Cổng/Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành**	**1,75**		
7.5.1	Cổng/Trang thông tin điện tử có chuyên mục riêng và thông tin chuyên mục về Chuyển đổi số	0,50		
	Có chuyên mục riêng và có 12 tin bài trở lên về Chuyển đổi số	0,50		
	Có chuyên mục riêng và có dưới 12 tin bài về Chuyển đổi số	0,25		
	Không có chuyên mục riêng hoặc không có tin bài về Chuyển đổi số	0,00		
7.5.2	Cung cấp đầy đủ các nội dung, thông tin theo quy định tại Luật Tiếp cận thông tin, Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	0,25		
	Cung cấp đầy đủ các nội dung thông tin	0,25		
	Chưa đầy đủ đúng quy định	0,00		
7.5.3	Áp dụng các giải pháp an toàn thông tin cho website	0,25		
	Có giải pháp bảo đảm ATTT cho máy chủ web: Firewall, IDS/IPS hoặc WAF …	0,25		
	Chưa triển khai giải pháp ATTT	0,00		
7.5.4	Thường xuyên đăng tải tin bài trong lĩnh vực sở, ban, ngành phụ trách	0,75		

	- Từ 60 tin, bài viết trở lên: 0.75 điểm - Từ 30 đến 59 tin, bài viết trở lên: 0.25 điểm. - Dưới 30 tin, bài viết: 0 điểm			
7,6	**Triển khai thực hiện nhiệm vụ Đề án 06**	**1,50**		
7.6.1	Kết quả thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch triển khai Đề án 06 năm 2023 của Tổ công tác Đề án 06 tỉnh	0,75		
	Triển khai thực hiện 100% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian	0,75		
	Thực hiện từ 90%- dưới 100% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian	0,50		
	Thực hiện dưới 90% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian	0,00		
7.6.2	Thực hiện triển khai các mô hình điểm về Đề án 06	0,75		
	Đã triển khai	0,75		
	Chưa triển khai	0,00		
8	**ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN VÀ TỔ CHỨC**	**15,00**		
8.1	**Có ý kiến của cấp có thẩm quyền về việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao**	**2,00**		
8.1.1	Cấp có thẩm quyền tuyên dương, khen thưởng	1,00		
8.1.2	Không có văn bản nhắc nhở, phê bình	1,00		
8.1.3	Cấp có thẩm quyền nhắc nhở, phê bình, chấn chỉnh về thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao	0,00		
8.2	**Ý kiến về CB, CC, VC trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ**	**2,00**		
8.2.1	Có ý kiến đánh giá tốt về CB, CC, VC trong thực hiện nhiệm vụ công vụ	1,00		
8.2.2	Không có ý kiến đánh giá CB, CC, VC trong thực hiện nhiệm vụ	1,00		
8.2.3	Có ý kiến về CB,CC,VC gây khó khăn, phiền hà sách nhiễu trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ	0,00		
8.3	**Ý kiến phản ánh, kiến nghị của báo chí, các phương tiện thông tin truyền thông về sự phục vụ của sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc**	**4,00**		
8.3.1	Có ý kiến đánh giá tốt của báo chí, các phương tiện thông tin truyền thông cấp Trung ương	2,00		

8.3.2	Có ý kiến đánh giá tốt của báo chí, các phương tiện thông tin truyền thông cấp tỉnh	1,00		
8.3.3	Không có ý kiến, phản ánh kiến nghị của báo chí, các phương tiện thông tin truyền thông	1,00		
8.3.4	Có ý kiến phản ánh, kiến nghị của báo chí, các phương tiện thông tin truyền thông (đã qua xác minh)	0,00		
8.4	**Ý kiến phản ánh, kiến nghị của người dân về sự phục vụ của sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc**	**2,00**		
8.4.1	Có ý kiến đánh giá tốt của người dân về sự phục vụ của Sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc	1,00		
8.4.2	Không có ý kiến đánh giá, phản ánh	1,00		
8.4.3	Có ý kiến phản ánh, kiến nghị của người dân về sự phục vụ của sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc (đã qua xác minh)	0,00		
8.5	**Đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của Bộ, ngành, địa phương trên Cổng dịch vụ công quốc gia**	**3,00**		
8.6	**Đánh giá của người dân và tổ chức có giao dịch TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và tại Trung tâm phục vụ hành chính của tỉnh.**	**2,00**		
9	**ĐIỂM THƯỞNG**	**2,00**		
	Có từ 3 tiêu chí đạt điểm tối đa trở lên	2,00		
	Có 02 tiêu chí đạt điểm tối đa	1,00		
	Có 01 tiêu chí đạt điểm tối đa	0,50		
Tổng điểm		**100,00**		

Phụ lục II

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm đánh giá	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)**	**10,75**		
1.1	**Triển khai các nhiệm vụ về CCHC**	**1,50**		
1.1.1	Kết quả triển khai các nhiệm vụ về CCHC	0,75		
	Triển khai thực hiện 100% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian	0,75		
	Triển khai thực hiện từ 90% - dưới 100% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian	0,50		
	Triển khai thực hiện từ 80% - dưới 90% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian	0,25		
	Triển khai thực hiện dưới 90% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian hoặc có nhiệm vụ đã thực hiện nhưng không đảm bảo thời gian trong kế hoạch hoặc không ban hành kế hoạch	0,00		
1.1.2	Kết quả triển khai các nhiệm vụ về Chuyển đổi số	0,75		
	Triển khai thực hiện 100% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian	0,75		
	Triển khai thực hiện từ 90% - dưới 100% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian	0,50		
	Triển khai thực hiện từ 80% - dưới 90% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian	0,25		
	Triển khai thực hiện dưới 80% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian hoặc có nhiệm vụ đã thực hiện nhưng không đảm bảo thời gian trong kế hoạch hoặc không ban hành kế hoạch	0,00		
1.2	**Kiểm tra và xử lý các vấn đề qua kiểm tra CCHC**	**3,25**		
1.2.1	Kiểm tra CCHC đối với các phòng, ban đơn vị thuộc và trực thuộc	0,75		
	Kiểm tra từ 30% phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc trở lên	0,75		

	Kiểm tra dưới 30% phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc hoặc có kiểm tra nhưng không có TLKC	0,00		
1.2.2	Số lượng vấn đề được phát hiện qua kiểm tra	1,00		
	Phát hiện từ 05 vấn đề trở lên	1,00		
	Phát hiện từ 01-04 vấn đề	0,50		
	Không phát hiện ra vấn đề qua kiểm tra	0,00		
1.2.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,50		
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1,50		
	Từ 90% đến dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,75		
	Dưới 90% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,00		
1.3	**Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC**	**1,75**		
1.3.1	Có sáng kiến trong triển khai công tác CCHC có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng trên địa bàn huyện, thành phố	0,75		
	Có 03 sáng kiến trở lên	0,75		
	Có 02 sáng kiến	0,50		
	Có 01 sáng kiến	0,25		
	Không có sáng kiến	0,00		
1.3.2	Có sáng kiến trong triển khai công tác CCHC có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng trên địa bàn tỉnh	1,00		
	Có 3 sáng kiến trở lên	1,00		
	Có 2 sáng kiến	0,75		
	Có 01 sáng kiến	0,25		
	Không có sáng kiến	0,00		
1.4	**Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC**	**1,25**		

1.4.1	Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp, tập huấn chuyên đề về cải cách hành chính	0,30		
1.4.2	Có 30 tin bài trở lên Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (Viết tin bài về CCHC trên trang TTĐT, trên mạng xã hội zalo, facebook,.....)	0,25		
1.4.3	Đăng thông tin trên hệ thống bản tin, bảng tin, tuyên truyền cổ động trực quan	0,20		
1.4.4	Lồng ghép tuyên truyền CCHC trong cuộc họp giao ban, định kỳ của đơn vị (thông báo, kết luận,...)	0,10		
1.4.5	Thực hiện truyền thông về chuyển đổi với các hình thức	0,20		
	Có đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng	0,10		
	Có tổ chức các hội nghị, sự kiện, hoạt động truyền thông về Chuyển đổi số	0,10		
1.4.3	Thực hiện tuyên truyền đăng ký,kích hoạt, sử dụng tài khoản định danh điện tử; các phương thức khai thác, sử dụng thông tin công dân thay thế việc xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy; tuyên truyền, nâng cao tỷ lệ tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến	0,20		
1.5	**Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm**	**2,00**		
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% nhiệm vụ được giao	2,00		
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ không đúng tiến độ	0,75		
	Không hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao	0,00		
1.6	**Trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo**	**0,75**		
	Thực hiện tiếp công dân định kỳ, đột xuất theo quy định và ban hành văn bản chỉ đạo sau tiếp công dân	0,75		
	Không thực hiện đầy đủ tiếp công dân hoặc không ban hành văn bản chỉ đạo sau tiếp công dân	0,00		
1.7	**Triển khai chấm điểm đến đơn vị cấp xã thuộc huyện, thành phố**	**0,25**		
	Đã triển khai và 100% đơn vị cấp xã hoàn thành chấm điểm CCHC trong thời gian quy định	0,25		
	Chưa triển khai hoặc đã triển khai nhưng có dưới 100% số xã hoàn thành chấm điểm CCHC trong thời gian quy định	0,00		

2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**8,00**		
2.1	**Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)**	**2,50**		
2.1.1	Ban hành đầy đủ các VBQPPL được giao theo quy định	1,00		
	Ban hành đầy đủ, kịp thời các VBQPPL đúng quy định	1,00		
	Không ban hành VBQPPL kịp thời hoặc có văn bản bị cơ quan kiểm tra văn bản kết luận trái pháp luật hoặc có văn bản hành chính chứa nội dung QPPL	0,00		
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực của huyện, thành phố theo đúng quy định của Luật Ban hành VBQPPL	1,00		
	100% văn bản QPPL được xây dựng đúng quy trình	1,00		
	Dưới 100% văn bản QPPL được xây dựng đúng quy trình	0,00		
2.1.3	Tham gia góp ý dự thảo VBQPPL của UBND tỉnh	0,50		
	Tham gia ý kiến đầy đủ đúng thời hạn	0,50		
	Không tham gia hoặc tham gia không đầy đủ các dự thảo VBQPPL	0,00		
2.2	**Kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản QPPL**	**2,00**		
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra, rà soát được xử lý hoặc kiến nghị	2,00		
	Từ 90% - dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra, rà soát được xử lý hoặc kiến nghị	1,00		
	Dưới 90% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra, rà soát được xử lý hoặc kiến nghị	0,00		
2.3	**Theo dõi thi hành pháp luật**	**2,00**		
2.3.1	Triển khai các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật theo quy định của pháp luật (kiểm tra, điều tra, khảo sát, thu thập thông tin…)	0,50		
	Ban hành kế hoạch và triển khai một trong các hoạt động theo dõi THPL	0,50		

	Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành sai quy định hoặc không triển khai một trong các hoạt động theo dõi THPL	0,00		
2.3.2	Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý sau theo dõi thi hành pháp luật	1,50		
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1,50		
	Dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,00		
2.4	**Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật**	**1,50**		
2.4.1	Tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch PBGDPL	0,50		
	Thực hiện 100% nội dung các chương trình, kế hoạch PBGDPL	0,50		
	Không ban hành hoặc ban hành không đúng thời hạn hoặc thực hiện dưới 100% nội dung đã ban hành các chương trình, kế hoạch PBGDPL	0,00		
2.4.2	Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật	1,00		
	Thực hiện trách nhiệm đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử theo quy định tại Điều 13 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật. - Đăng tải đầy đủ, kịp thời: 0.5 điểm - Đăng tải chưa đầy đủ hoặc chưa đăng tải kịp thời: 0 điểm	0,50		
	Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức người lao động thuộc phạm vi quản lý - Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0.25 điểm - Tổ chức nhưng chưa đầy đủ, kịp thời hoặc không tổ chức: 0 điểm	0,25		
	Tổ chức truyền thông, phổ biến các văn bản, chính sách pháp luật mới thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý bằng một trong các hình thức quy định tại Điều 11 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật - Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0.25 điểm - Tổ chức nhưng chưa đầy đủ, kịp thời hoặc không tổ chức: 0 điểm	0,25		
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**23,00**		

3.1	**Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính**	**2,00**		
3.1.1	Thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,50		
	Thực hiện 100% kế hoạch đảm bảo đúng nội dung và đúng thời gian	0,50		
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch đúng nội dung và đúng thời gian	0,25		
	Thực hiện dưới 85% kế hoạch đúng nội dung và đúng thời gian	0,00		
3.1.2	Số lượng vấn đề được phát hiện qua rà soát đánh giá TTHC	1,00		
	Có 02 kiến nghị đơn giản hóa TTHC trở lên	1,00		
	Có 01 kiến nghị đơn giản hóa TTHC	0,50		
	Không có kiến nghị đơn giản hoá TTHC	0,00		
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC	0,50		
	100% các vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,50		
	Từ 90% - dưới 100% các vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,25		
	Dưới 90% các vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,00		
3.2	**Công khai TTHC**	**1,00**		
3.2.1	Công khai đầy đủ, chính xác TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	0,50		
	Công khai đầy đủ, chính xác	0,50		
	Công khai không đầy đủ, chính xác	0,00		
3.2.2	Công khai đầy đủ, chính xác TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT cấp xã, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	0,50		
	Công không đầy đủ, chính xác	0,50		
	Công khai không đầy đủ, chính xác	0,00		

3.3	**Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết huyện, xã**	**1,00**		
3.3.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,75		
	Không có PAKN của cá nhân, tổ chức hoặc có kiến nghị, đề xuất mang tính tích cực	0,75		
	100% PAKN của cá nhân, tổ chức được giải quyết	0,25		
	Dưới 100% PAKN của cá nhân, tổ chức được giải quyết	0,00		
3.3.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,25		
	Không có PAKN hoặc 100% kết quả trả lời PAKN được công khai đúng quy định	0,25		
	Dưới 100% kết quả trả lời PAKN được công khai hoặc công khai không đúng quy định	0,00		
3.4	**Thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC**	**0,50**		
3.4.1	Đã triển khai và có báo cáo đối với bộ phận một cửa cấp huyện	0,25		
	Thực hiện đầy đủ, đúng yêu cầu	0,25		
	Không đúng yêu cầu	0,00		
3.4.2	Đã triển khai và có báo cáo đối với bộ phận một cửa cấp xã	0,25		
	Thực hiện đầy đủ, đúng yêu cầu	0,25		
	Không đúng yêu cầu	0,00		
3.5	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông cấp huyện**	**11,50**		
3.5.1	Thực hiện quy chế làm việc và phân công người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP	0,25		
	Thực hiện đúng quy chế	0,25		
	Thực hiện không đúng quy chế	0,00		
3.5.2	Logo nhận diện thương hiệu tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	0,25		
	Đúng quy định	0,25		

	Chưa đúng quy định	0,00		
3.5.3	Niêm yết công khai biểu phí và lệ phí, địa chỉ tiếp nhận PAKN, giờ làm việc tại Bộ phận một cửa	0,50		
	Niêm yết đúng quy định	0,50		
	Không đúng quy định	0,00		
3.5.4	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC	0,75		
	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC	0,75		
	Thực hiện không đúng quy trình giải quyết đạt	0,00		
3.5.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC (trước, đúng, quá hạn)	2,00		
	Có 100% hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn	2,00		
	Có từ 95% - dưới 100% hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn	1,00		
	Có từ 85%- dưới 95% hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn	0,50		
	Có dưới 85% hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn	0,00		
3.5.6	Hồ sơ TTHC bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận	0,50		
	Không có hồ sơ TTHC bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi tiếp nhận	0,50		
	Hồ sơ TTHC bị trả lại có văn bản đề nghị bổ sung, hoàn thiện đảm bảo đúng quy định	0,25		
	Hồ sơ TTHC bị trả lại không có văn bản đề nghị bổ sung, hoàn thiện hoặc có văn bản đề nghị bổ sung, hoàn thiện nhưng không đúng quy định	0,00		
3.5.7	Một cửa điện tử	2,50		
	Triển khai quy trình nội bộ do UBND tỉnh phê duyệt trên phần mềm một cửa điện tử. - 100% TTHC được UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ được áp dụng trên phần mềm Một cửa điện tử: 0.5điểm - Dưới 100% TTHC được áp dụng: 0 điểm	0,50		

	Áp dụng hệ thống một cửa điện tử để giải quyết TTHC. - Nếu tỷ lệ đạt từ 90% đến 100% thì tính điểm theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x 0.5)/100% - Dưới 90%: 0 điểm	0,50		
	Đăng tải trạng thái giải quyết hồ sơ TTHC đúng quy định: - 100% hồ sơ TTHC tích trả kết quả trên hệ thống khi đã có kết quả trả cá nhân và tổ chức: 0.5 điểm - Có hồ sơ TTHC tích trả kết quả trên hệ thống khi chưa có kết quả trả cá nhân và tổ chức: 0 điểm	0,50		
	Một cửa điện tử liên thông Tính tỷ lệ %: tổng số hồ sơ được xử lý liên thông trên môi trường điện tử trên tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của các TTHC liên thông x 100% + Đạt trên 75%: 1.0 điểm + Đạt từ 50- 75%: 0.5 điểm + Dưới 50%: 0 điểm	1,00		
3.5.8	Trả kết quả điện tử và số hoá kết quả giải quyết TTHC	3,00		
	Đạt 100%: 3.0 điểm	3,00		
	Từ 60% đến dưới 100% tính theo công thức: Tỷ lệ % hồ sơ x 2.0 điểm	2,00		
	Dưới 60%: 0 điểm	0,00		
3.5.9	Tỷ lệ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp huyện	0,75		
	Đạt tỷ lệ 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	0,75		
	Đạt tỷ lệ dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	0,00		
3.5.10	TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	0,50		
	Thực hiện đúng quy định	0,50		
	Thực hiện không đúng quy định	0,00		
3.5.11	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn	0,50		
	Đầy đủ, đúng quy định	0,50		

	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định	0,00		
3.6	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông cấp xã**	**7,00**		
3.6.1	Thực hiện quy chế làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP	0,25		
	100% số xã thực hiện đúng quy định	0,25		
	Dưới 100% số xã thực hiện đúng quy định	0,00		
3.6.2	Logo nhận diện thương hiệu tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	0,25		
	Đúng quy định	0,25		
	Chưa đúng quy định	0,00		
3.6.3	Niêm yết công khai biểu phí và lệ phí, địa chỉ tiếp nhận PAKN, giờ làm việc tại Bộ phận một cửa	0,50		
	Niêm yết đúng quy định	0,50		
	Niêm yết không đúng quy định	0,00		
3.6.4	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC	0,50		
	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC	0,50		
	Thực hiện không đúng quy trình giải quyết	0,00		
3.6.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC (trước, đúng, quá hạn)	1,00		
	Có 100% hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn	1,00		
	Có từ 90% - dưới 100% hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn	0,50		
	Có từ 80- dưới 90% hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn	0,25		
	Có dưới 80% hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn	0,00		
3.6.6	Một cửa điện tử	1,00		

	Triển khai quy trình nội bộ do UBND tỉnh phê duyệt trên phần mềm Một cửa điện tử. - 100% TTHC được UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ được áp dụng trên phần mềm Một cửa điện tử: 0.5 điểm - Dưới 100% TTHC được áp dụng: 0 điểm	0,50		
	Áp dụng hệ thống một cửa điện tử để giải quyết TTHC. - Tỷ lệ đạt từ 90% đến 100% thì tính điểm theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x 0.5)/100% - Dưới 90%: 0 điểm	0,50		
3.6.7	Trả kết quả điện tử và số hoá kết quả giải quyết TTHC	2,00		
	Đạt 100%: 2.00 điểm	2,00		
	Số hoá từ 60% đến dưới 100% tính theo công thức: Tỷ lệ % hồ sơ x 1.00 điểm	1,00		
	Số hoá dưới 60% : 0 điểm	0,00		
3.6.8	Tỷ lệ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp xã	0,75		
	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp xã	0,75		
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp xã	0,00		
3.6.9	TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	0,50		
	100% TTHC liên thông ở cấp xã được thực hiện đúng quy định	0,50		
	Thực hiện không đúng quy định	0,00		
3.6.10	Xin lỗi người dân đối với hồ sơ TTHC quá hạn	0,25		
	Đầy đủ, đúng quy định	0,25		
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định	0,00		
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**	**6,00**		
4.1	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị**	**2,00**		

4.1.1	Ban hành quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	0,75		
	Đầy đủ và đúng quy định	0,75		
	Không đầy đủ và không đúng quy định	0,00		
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng, ban, đơn vị thuộc UBND cấp huyện	0,50		
	Thống kê số lượng lãnh đạo cấp phó các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện Điểm đánh giá theo công thức: (Số lượng phòng đúng quy định/ tổng số phòng)x 0.5 điểm			
4.1.3	Thực hiện sắp xếp các ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện Phạm vi đánh giá: Các ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện (bao gồm cả lĩnh vực giáo dục)	0,75		
	Hoàn thành sắp xếp các ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	0,75		
	Đã triển khai thực hiện sắp xếp nhưng chưa hoàn thành	0,25		
	Chưa triển khai thực hiện sắp xếp	0,00		
4.2	**Thực hiện quy định về biên chế hành chính**	**0,50**		
	Có văn bản phân bổ và phân bổ biên chế đúng quy định	0,50		
	Không có văn bản hoặc Phân bổ không đúng quy định hoặc văn bản không đúng quy định	0,00		
4.3	**Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện**	**1,50**		
4.3.1	Số lượng lãnh đạo cấp phó của ĐVSNCL đảm bảo theo quy định của pháp luật	0,50		
	Đúng quy định	0,50		
	Không đúng quy định	0,00		
4.3.2	Số lượng người làm việc của ĐVSNCL, phòng thuộc ĐVSNCL đảm bảo theo quy định của pháp luật.	0,50		
	Đúng quy định	0,50		
	Không đúng quy định	0,00		

4.3.3	Số lượng viên chức có mặt trong ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện không vượt quá số lượng người làm việc được giao	0,50		
	Đúng quy định	0,50		
	Không đúng quy định	0,00		
4.4	**Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước**	**2,00**		
4.4.1	Có ý kiến đề xuất UBND tỉnh nội dung phân cấp phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật	0,50		
	Có ý kiến đề xuất	0,50		
	Không có ý kiến đề xuất	0,00		
4.4.2	Ban hành Quyết định phân cấp cho cấp xã	0,50		
	Có quyết định phân cấp cho cấp xã ban hành trong năm đánh giá	0,50		
	Không có quyết định phân cấp cho cấp xã	0,00		
4.4.4	Thực hiện các nhiệm vụ về phân cấp quản lý nhà nước đối với CC, VC	1,00		
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định	1,00		
	Không thực hiện đầy đủ hoặc không thực hiện đúng quy định	0,00		
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**11,00**		
5.1	**Văn hoá công vụ và đạo đức công vụ**	**1,00**		
5.1.1	Việc ban hành Quy chế hoặc văn bản để tổ chức thực hiện quy định văn hóa công sở/ công vụ phù hợp với đặc thù hoạt động của cơ quan, tổ chức	0,25		
	Đã ban hành	0,25		
	Chưa ban hành	0,00		
5.1.2	Kiểm tra, giám sát thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hoá công vụ	0,75		
	Có triển khai và thực hiện có hiệu quả	0,75		

	Không triển khai hoặc triển khai nhưng không có kết quả (Không lập biên bản/ Thông báo kết quả kiểm tra, giám sát)	0,00		
5.2	**Thực hiện quản lý, sử dụng công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)**	**3,00**		
5.2.1	Tham mưu điều chỉnh,cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan	0,25		
	Cập nhật đầy đủ, kịp thời các quy định về VTVL	0,25		
	Chưa cập nhật hoặc cập nhật chưa đầy đủ hoặc không kịp thời	0,00		
5.2.2	Thực hiện bố trí công chức theo VTVL được phê duyệt	0,75		
	100% Công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,75		
	Có công chức bố trí không đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,00		
5.2.3	Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện đã được phê duyệt, điều chỉnh đề án VTVL	1,00		
	(Số ĐVSNCL được phê duyệt, điều chỉnh đề án VTVL/tổng số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện) x 1.00 điểm			
5.2.4	Tỷ lệ ĐVSNCL thuộc huyện bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1,00		
	Số điểm được tính theo công thức: (Số ĐVSNCL bố trí viên chức đúng VTVL/tổng số ĐVSNCLthuộc UBND cấp huyện) x 1.00 điểm			
5.3	**Tuyển dụng công chức, viên chức**	**0,50**		
5.3.1	Tuyển dụng viên chức	0,25		
	Thực hiện tuyển dụng đúng quy định hoặc trong năm không tuyển dụng	0,25		
	Thực hiện tuyển dụng không đúng quy định	0,00		
5.3.2	Tuyển dụng công chức cấp xã	0,25		
	Thực hiện tuyển dụng đúng quy định hoặc trong năm không tuyển dụng	0,25		

	Thực hiện tuyển dụng không đúng quy định	0,00		
5.4	**Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức**	**0,75**		
5.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,50		
	Thực hiện 100% kế hoạch	0,50		
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch	0,25		
	Dưới 80% kế hoạch	0,00		
5.4.2	Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức, GVMN hợp đồng thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch (thời gian bồi dưỡng trên 1 tuần)	0,25		
	Có ban hành QĐ cử đi đào tạo bồi dưỡng đối với CBCCVC, GVMN hợp đồng hoặc không có CBCCVC tham gia đào bồi dưỡng	0,25		
	Không cử cán bộ, công chức,viên chức, GVMN hợp đồng thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền	0,00		
5.5	**Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức**	**2,00**		
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại công chức, viên chức cấp huyện	0,25		
	Thực hiện đúng quy định	0,25		
	Thực hiện không đúng quy định	0,00		
5.5.2	Kết quả đánh giá công chức cấp huyện	0,50		
	100% công chức xếp loại hoàn thành tốt trở lên	0,50		
	Dưới 100% công chức xếp loại hoàn thành tốt trở lên	0,00		
5.5.3	Kết quả đánh giá viên chức cấp huyện	0,50		
	Không có viên chức xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ	0,50		
	Dưới 1 % viên chức xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ	0,25		
	Trên 1 % viên chức xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ	0,00		

5.5.4	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức cấp xã	0,25		
	Thực hiện đúng quy định	0,25		
	Thực hiện không đúng quy định	0,00		
5.5.5	Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức cấp xã	0,50		
	Không có CB,CC cấp xã xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ	0,50		
	Dưới 1 % CB,CC cấp xã xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ	0,25		
	Trên 1 % CB,CC cấp xã xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ	0,00		
5.6	**Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức**	**1,50**		
5.6.1.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức cấp huyện	0,50		
	Không có CB, CC cấp huyện bị kỷ luật	0,50		
	Có CB, CC cấp huyện bị kỷ luật	0,00		
5.6.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ viên chức cấp huyện	0,50		
	Không có viên chức bị xử lý kỷ luật	0,50		
	Dưới 1% viên chức bị xử lý kỷ luật	0,25		
	Trên 1 % viên chức bị xử lý kỷ luật	0,00		
5.6.3.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	0,50		
	Không có CB,CC cấp xã bị xử lý kỷ luật	0,50		
	Dưới 1% CB,CC cấp xã bị xử lý kỷ luật	0,25		
	Trên 1% CB,CC cấp xã bị xử lý kỷ luật	0,00		
5.7	**Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ lãnh đạo từ cấp phòng thuộc UBND cấp huyện**	**0,50**		
	100% số lãnh đạo từ cấp phòng thuộc UBND cấp huyện trở lên bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định	0,50		

	Dưới 100% số lãnh đạo từ cấp phòng thuộc UBND cấp huyện trở lên bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định	0,00		
5.8	**Thực hiện quy định về chuyển đổi vị trí công tác theo Luật Phòng, chống tham nhũng**	**1,25**		
5.8.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0,25		
	Kế hoạch có đầy đủ nội dung theo quy định, có danh sách các trường hợp cụ thể phải chuyển đổi vị trí, thời gian thực hiện chuyển đổi	0,25		
	Kế hoạch không đảm bảo các nội dung theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng	0,00		
5.8.2	Công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0,25		
	Có công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0,25		
	Không công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0,00		
5.8.3	Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0,75		
	Hoàn thành 100% về số lượng theo kế hoạch	0,75		
	Thực hiện từ 50% - dưới 100% về số lượng theo kế hoạch	0,25		
	Thực hiện dưới 50% về số lượng theo kế hoạch	0,00		
5.9	**Cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ cán bộ công chức, viên chức**	**0,50**		
	Thực hiện đảm bảo yêu cầu	0,50		
	Không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo yêu cầu	0,00		
5.10	**Thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã giai đoạn 2023-2025**	**0,50**		
5.10.1	Việc xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện sắp xếp ĐVHC	0,25		
	Đã xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện sắp xếp đúng quy định	0,25		
	Chậm hoặc không xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện sắp xếp	0,00		
5.10.2	Việc tuyên truyền chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn	0,25		
	Đã ban hành kế hoạch tuyên truyền và tổ chức tuyên truyền đến nhân dân	0,25		

	Chưa ban hành kế hoạch tuyên truyền hoặc đã ban ban kế hoạch nhưng chưa tổ chức tuyên truyền đến nhân dân	0,00		
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**7,50**		
6.1	**Công tác quản lý, sử dụng tài sản công**	**0,75**		
6.1.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,50		
	100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi đúng quy định	0,50		
	Từ 90% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành sửa đổi đúng quy định	0,25		
	Dưới 90% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi đúng quy định	0,00		
6.1.2	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hằng năm theo quy định tại Điều 130, 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	0,25		
	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hàng năm	0,25		
	Không có báo cáo hoặc báo cáo gửi không đúng thời hạn	0,00		
6.2	**Thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) cấp huyện**	**2,00**		
6.2.1	Có thêm đơn vị tự bảo chi thường xuyên	0,50		
	Được thẩm định và có Quyết định phê duyệt	0,50		
	Có Văn bản tham mưu nhưng chưa được thẩm định, phê duyệt	0,25		
	Không có thêm ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0,00		
6.2.2	Có thêm đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	1,50		
	Có thêm ít nhất 01 đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên so với năm trước liền kề	0,50		
	Có thêm ít nhất 01 đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên so với năm trước liền kề	0,50		
	Có thêm ít nhất 01 đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên so với năm trước liền kề	0,50		

6.3	**Thực hiện công khai ngân sách theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính**	**0,25**		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định	0,25		
	Không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định	0,00		
6.4	**Thực hiện công khai ngân sách huyện và ngân sách cấp huyện theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính**	**1,00**		
6.4.1	Công khai danh mục biểu số liệu công khai	0,80		
	Công khai số liệu dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cấp huyện	0,20		
	Công khai số liệu dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện đã được Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định	0,20		
	Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách huyện quý (06 tháng, năm) đã được báo cáo UBND cấp huyện	0,20		
	Công khai số liệu quyết toán ngân sách huyện đã được Hội đồng nhân dân cấp huyện phê chuẩn	0,20		
6.4.2	Công khai Quyết định về việc công bố công khai dự toán (hoặc quyết toán) ngân sách nhà nước năm 2023 của huyện/thành phố	0,10		
6.4.3	Công khai báo cáo tình hình thực hiện công khai dự toán (hoặc quyết toán) ngân sách nhà nước năm 2023 của huyện/thành phố	0,10		
6.5	**Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách**	**3,50**		
6.5.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0,75		

	Tính điểm theo công thức: (b/a) x 0.75 điểm. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ b/a<0.70 thì điểm đánh giá là 0 Trường hợp đơn vị không có vốn đầu tư công thì trừ mẫu			
6.5.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00		
	Tính điểm theo công thức: (b/a) x 1.00 điểm. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN, b là số tiền đã nộp NSNN			
6.5.3	Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước phân cấp cho cấp xã theo Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022	0,50		
	Có kiểm tra	0,50		
	Có kiểm tra nhưng chưa đầy đủ nội dung	0,25		
	Không kiểm tra	0,00		
6.5.4	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện của khu vực doanh nghiệp	0,50		
	Tăng so với năm trước liền kề	0,50		
	Không tăng so với năm trước liền kề	0,00		
6.5.5	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được tỉnh giao (trừ thu tiền sử dụng đất)	0,50		
	Vượt chỉ tiêu từ 4 % trở lên: 0.5 điểm Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0.3 điểm Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.2 điểm Không hoàn thành chỉ tiêu được giao			
6.5.6	Đảm bảo thời hạn gửi báo cáo Quyết toán NSNN hàng năm theo quy định tại Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Nam Định	0,25		
	Gửi đúng thời hạn: Gửi về Sở Tài chính trước ngày 30 tháng 5 năm sau	0,25		
	Gửi không đúng thời hạn: Gửi về Sở Tài chính sau ngày 30 tháng 5 năm sau	0,00		

7	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**	**16,75**		
7.1	**Nhận thức số**	**1,50**		
7.1.1	Có văn bản chỉ đạo, ý kiến chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do lãnh đạo đơn vị ký ban hành	0,25		
	Ban hành đầy đủ, kịp thời	0,25		
	Không ban hành hoặc ban hành không đầy đủ hoặc ban hành không kịp thời	0,00		
7.1.2	Triển khai thực hiện nhiệm vụ của tổ công nghệ số cộng đồng ở cấp xã, các thôn, xóm	0,25		
	Thực hiện triển khai các thực hiện nhiệm vụ của tổ công nghệ số cộng đồng	0,25		
	Chưa triển khai hoặc triển khai không kịp thời hoặc triển khai không đảm bảo nội dung	0,00		
7.1.3	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về Chuyển đổi số	0,50		
	Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần	0,50		
	Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần	0,25		
	Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần	0,00		
7.1.4	Có mô hình điển hình và chia sẻ nội dung mô hình điển hình Chuyển đổi số	0,50		
	Có mô hình điển hình và chia sẻ nội dung mô hình điển hình Chuyển đổi số	0,50		
	Có mô hình điển hình nhưng chưa chia sẻ nội dung mô hình điển hình Chuyển đổi số	0,25		
	Không có mô hình điển hình	0,00		
7.2	**Hạ tầng số**	**2,00**		
7.2.1	Hệ thống truyền hình trực tuyến sử dụng kết nối mạng số liệu chuyên dùng - Trên 20 cuộc họp: 0.5 điểm - Từ 10 đến 20 cuộc họp: 0.25 điểm - Dưới 10 cuộc họp: 0 điểm	0,50		
7.2.2	Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	0,50		
	Trên 90% số máy tính của cơ quan (cấp huyện, cấp xã) được kết nối với mạng truyền số liệu chuyên	0,50		

	dùng			
	Dưới 90% số máy tính của cơ quan (cấp huyện, cấp xã) được kết nối với mạng truyền số liệu chuyên dùng	0,00		
7.2.3	Có Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo huyện	0,25		
	Đã trang bị và có hoạt động	0,25		
	Chưa trang bị	0,00		
7.2.4	Có hệ thống Camera giám sát an ninh (cả Bộ phận một cửa và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở UBND cấp huyện, xã)	0,25		
	Đã trang bị đầy đủ hệ thống Camera giám sát an ninh	0,25		
	Chưa trang bị đầy đủ hệ thống Camera giám sát an ninh	0,00		
7.2.5	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã	0,25		
	Đã trang bị màn hình tra cứu TTHC	0,25		
	Chưa trang bị hoặc trang bị nhưng không sử dụng được	0,00		
7.2.6	Thực hiện Quét mã QR tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp	0,25		
	Đã thực hiện Quét mã QR tra cứu hồ sơ TTHC	0,25		
	Chưa thực hiện Quét mã QR tra cứu hồ sơ TTHC	0,00		
7.3	**Dịch vụ công trực tuyến**	**5,00**		
7.3.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1,00		
	100% TTHC đủ điều kiện quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1,00		
	Dưới 100% TTHC đủ điều kiện quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0,00		
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	3,00		

	Từ 90% số hồ sơ TTHC trở lên	3,00		
	Từ 60% - dưới 90% số hồ sơ TTHC thì điểm được tính theo công thức (tỷ lệ % hồ sơ x 3.00 điểm) /90%			
	Dưới 60% số hồ sơ TTHC	0,00		
7.3.3	Thanh toán trực tuyến	1,00		
	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ được thanh toán trực tuyến của các TTHC trong phạm vi đánh giá trên tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của các TTHC trong phạm vi đánh giá. - Đạt từ 80% trở lên: 1 00 điểm - Đạt từ 25%- dưới 80% tính theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x 1.00 điểm) / 80% - Dưới 25%: 0 điểm			
7.4	**Triển khai các ứng dụng, dịch vụ trong các cơ quan nhà nước**	**5,50**		
7.4.1	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử	1,00		
	Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc đều sử dụng hệ thống quản lý văn bản điều hành, thường xuyên gửi, nhận văn bản trên hệ thống. Điểm đánh giá được tính theo công thức: = (b/a) x 1.0 + (c/a) x 0.5 Trong đó: a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử. c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy. (Trong báo cáo của đơn vị phải chỉ rõ số liệu a, b, c nêu trên).	1,00		
7.4.2	Xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	0,75		
	100% văn bản, hồ sơ công việc (trừ văn bản mật) được xử lý trên môi trường mạng, có lưu vết trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành	0,75		
	Không đạt 100%	0,00		
7.4.3	Ứng dụng chữ ký số	1,50		

	Cấp huyện: - 100% văn bản đi là văn bản điện tử (văn bản được ký số của người có thẩm quyền hoặc văn bản được số hoá của cơ quan tổ chức theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP) của UBND cấp huyện và các phòng chuyên môn đảm bảo đúng quy định: 0.75 điểm - Không đáp ứng yêu cầu trên: 0 điểm	0,75		
	Cấp xã: - 100% văn bản đi là văn bản điện tử (văn bản được ký số của người có thẩm quyền hoặc văn bản được số hoá của cơ quan tổ chức theo quy định tại Nghị đính số 30/2020/NĐ-CP) của UBND các xã, phường, thị trấn trực thuộc được ký số đúng quy định: 0.75 điểm - Không đáp ứng yêu cầu trên: 0 điểm	0,75		
7.4.4	Tham mưu ban hành văn bản hành chính	0,25		
	Đúng quy định về thẩm quyền, thể thức, loại văn bản, nội dung	0,25		
	Không đúng quy định về thẩm quyền, thể thức, loại văn bản, nội dung	0,00		
7.4.5	Lập hồ sơ điện tử và giao nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ cơ quan	1,50		
	Ban hành danh mục hồ sơ theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị - Có ban hành văn bản: 0.25 điểm - Không có văn bản ban hành: 0 điểm	0,25		
	Cập nhật danh mục hồ sơ lên hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành - Có cập nhật: 0.5 điểm - Không cập nhật: 0 điểm	0,50		
	Lập hồ sơ điện tử - Đạt 100% các phòng, đơn vị trực thuộc đã thực hiện lập hồ sơ điện tử: 0.25 điểm - Dưới 100% các phòng, đơn vị trực thuộc đã thực hiện lập hồ sơ điện tử: 0 điểm	0,25		
	Nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ cơ quan - Điểm tính theo công thức: (Số phòng ban thực hiện nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ cơ quan/tổng số phòng ban) x 0.5 điểm	0,50		

7.4.6	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	0,50		
	Cập nhật số liệu cấp huyện: - Cập nhật đầy đủ, thường xuyên: 0.25 điểm - Không cập nhật: 0 điểm	0,25		
	Cập nhật số liệu cấp xã: - 100% các xã, phường, thị trấn đã cập nhật số liệu trên hệ thống báo cáo cấp tỉnh: 0.25 điểm - Không đáp ứng yêu cầu trên: 0 điểm	0,25		
7.5	**Cổng/Trang thông tin điện tử của các huyện, thành phố**	**1,75**		
7.5.1	Cổng/Trang thông tin điện tử có Chuyên mục riêng và thông tin chuyên mục về Chuyển đổi số	0,50		
	Có thực hiện và có 30 tin bài trở lên về Chuyển đổi số	0,50		
	Có thực hiện và có dưới 30 tin bài về Chuyển đổi số	0,25		
	Không thực hiện	0,00		
7.5.2	Cung cấp đầy đủ các nội dung, thông tin theo quy định tại Luật Tiếp cận thông tin và Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	0,25		
	Cung cấp đầy đủ các nội dung thông tin	0,25		
	Chưa đầy đủ đúng quy định	0,00		
7.5.3	Áp dụng các giải pháp an toàn thông tin cho website	0,25		
	Có giải pháp bảo đảm ATTT cho máy chủ web: Firewall, IDS/IPS hoặc WAF …	0,25		
	Chưa triển khai giải pháp ATTT	0,00		
7.5.4	Thường xuyên đăng tải tin bài trên trang điện tử của huyện	0,75		
	Từ 100 tin, bài viết trở lên	0,75		
	Từ 60 đến 99 tin, bài viết	0,50		
	Dưới 60 tin, bài viết	0,00		
7.6	**Triển khai thực hiện nhiệm vụ Đề án 06**	**1,00**		
7.6.1	Kết quả thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch triển khai Đề án 06 năm 2023 của Tổ công tác Đề án 06 tỉnh	0,50		

	Triển khai thực hiện 100% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian	0,50		
	Thực hiện từ 90%- dưới 100% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian	0,25		
	Thực hiện dưới 90% kế hoạch đảm bảo nội dung và đúng thời gian	0,00		
7.6.2	Thực hiện triển khai các mô hình điểm về Đề án 06	0,50		
	Đã triển khai	0,50		
	Chưa triển khai	0,00		
8	**ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN VÀ TỔ CHỨC**	**15,00**		
8.1	**Có ý kiến của cấp có thẩm quyền về việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao**	**2,00**		
8.1.1	Cấp có thẩm quyền tuyên dương, khen thưởng	1,00		
8.1.2	Không có văn bản nhắc nhở, phê bình	1,00		
8.1.3	Cấp có thẩm quyền nhắc nhở, phê bình, chấn chỉnh về thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao	0,00		
8.2	**Ý kiến về CB, CC, VC trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ**	**2,00**		
8.2.1	Có ý kiến đánh giá tốt về CB, CC, VC trong thực hiện nhiệm vụ công vụ	1,00		
8.2.2	Không có ý kiến đánh giá CB, CC, VC trong thực hiện nhiệm vụ công vụ	1,00		
8.2.3	Có ý kiến về CB,CC,VC gây khó khăn, phiền hà sách nhiễu trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ	0,00		
8.3	**Ý kiến phản ánh, kiến nghị của báo chí, các phương tiện thông tin truyền thông về sự phục vụ của huyện, thành phố và các đơn vị trực thuộc**	**4,00**		
8.3.1	Có ý kiến đánh giá tốt của báo chí, các phương tiện thông tin truyền thông cấp trung ương	2,00		
8.3.2	Có ý kiến đánh giá tốt của báo chí, các phương tiện thông tin truyền thông cấp tỉnh	1,00		
8.3.3	Không có ý kiến, phản ánh kiến nghị của báo chí, các phương tiện thông tin truyền thông	1,00		
8.3.4	Có ý kiến phản ánh, kiến nghị của báo chí, các phương tiện thông tin truyền thông (đã qua xác minh)	0,00		
8.4	**Ý kiến phản ánh, kiến nghị của người dân về sự phục vụ của huyện, thành phố và các đơn vị trực thuộc**	**2,00**		
8.4.1	Có ý kiến đánh giá tốt của người dân về sự phục vụ của huyện, thành phố và các đơn vị trực thuộc	1,00		
8.4.2	Không có ý kiến đánh giá, phản ánh của người dân về sự phục vụ của huyện, thành phố và các đơn vị trực thuộc	1,00		

8.4.3	Có ý kiến phản ánh, kiến nghị của người dân về sự phục vụ của huyện, thành phố và các đơn vị trực thuộc (đã qua xác minh)	0,00		
8.5	**Đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của Bộ, ngành, địa phương trên Cổng dịch vụ công quốc gia**	**3,00**		
8.6	**Đánh giá của người dân và tổ chức có giao dịch TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và tại Trung tâm phục vụ hành chính của tỉnh.**	**2,00**		
9	**ĐIỂM THƯỞNG**	**2,00**		
	Có từ 3 tiêu chí đạt điểm tối đa trở lên	2,00		
	Có 02 tiêu chí đạt điểm tối đa	1,00		
	Có 01 tiêu chí đạt điểm tối đa	0,50		
Tổng		**100,00**		